

SỞ GD & ĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ
Tổ: Ngữ văn

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP NGỮ VĂN 11 - HỌC KÌ II
Năm học: 2022-2023

PHẦN I:

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN 11 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng		% Tổng điểm
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Số câu hỏi	Thời gian (phút)	
1	Đọc hiểu	15	10	10	5	5	5	0	0	04	20	30
2	Viết đoạn nghị luận xã hội	5	5	5	5	5	5	5	5	01	20	20
3	Viết bài nghị luận văn học	20	10	15	10	10	20	5	10	01	50	50
Tổng		40	25	30	20	20	30	10	15	06	90	100
Tỉ lệ %		40		30		20		10				100
Tỉ lệ chung		70				30						100

PHẦN II:

A. PHẦN ĐỌC - HIỂU (3đ)

1. Phương thức biểu đạt

Phương thức biểu đạt	Đặc điểm nhận diện
Tự sự	Trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân quả dẫn đến kết quả (diễn biến sự việc).
Miêu tả	Tái hiện các tính chất, thuộc tính sự vật, hiện tượng, giúp con người cảm nhận và hiểu được chúng.
Biểu cảm	Bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người trước những vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật...
Thuyết minh	Trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả có ích hoặc có hại của sự vật hiện tượng, để người đọc có tri thức và có thái độ phù hợp.
Nghị luận	Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận, trình bày tư tưởng, chủ trương quan điểm của con người đối với tự nhiên, xã hội, qua các luận điểm, luận cứ và lập luận thuyết phục.
Hành chính	Trình bày theo mẫu chung và chịu trách nhiệm về pháp lí các ý kiến, nguyện vọng của cá nhân, tập thể.

2. Phong cách ngôn ngữ

Phong cách ngôn ngữ	Đặc điểm nhận diện
Sinh hoạt	Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên.
Nghệ thuật	Dùng chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người; từ ngữ trau chuốt, tinh luyện...
Báo chí	Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự.
Chính luận	Dùng trong lĩnh vực chính trị - xã hội, người giao tiếp thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng chính trị mình về những vấn đề thời sự của xã hội.

3. Thao tác lập luận

Thao tác lập luận	Đặc điểm nhận diện
Giải thích	Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình.
Chứng minh	Chứng minh là đưa ra những cứ liệu – dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ, một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề. (Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận CM thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.)

Phân tích	Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kỹ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong, bên ngoài của đối tượng. Phân tích phải đi cùng tổng hợp, khái quát.
So sánh	So sánh là đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau, khác nhau. Từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm. Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản.
Bác bỏ	Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề, trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình.
Bình luận	Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng... đúng/sai, hay/dở; tốt/xấu, lợi/hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng.

4. Biện pháp tu từ

Biện pháp tu từ	Hiệu quả nghệ thuật
So sánh	Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, gợi hình dung và cảm xúc.
Ẩn dụ	Cách diễn đạt mang tính hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc.
Nhân hóa	Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn gần với con người
Hoán dụ	Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc.
Điệp từ/ngữ/cấu trúc.	Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm, tạo âm hưởng nhịp điệu cho câu văn, câu thơ.
Nói giảm, nói tránh	Làm giảm nhẹ đi ý muốn nói (đau thương, mất mát) nhằm thể hiện sự trân trọng
Nói quá	Tô đậm, phóng đại về đối tượng.
Câu hỏi tu từ	Bộc lộ, xoáy sâu cảm xúc (có thể là những băn khoăn, ý khẳng định...)
Đảo ngữ	Nhấn mạnh, gây ấn tượng sâu đậm về phần được đảo lên.
Tương phản, đối lập	Tạo sự cân đối, đăng đối hài hòa, nhấn mạnh vấn đề.
Liệt kê	Diễn tả cụ thể, toàn diện nhiều mặt.
Im lặng	Tạo điểm nhấn, gợi sự lắng đọng cảm xúc.

5. Phép liên kết câu

Phép liên kết	Đặc điểm nhận diện
Phép lặp	Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước.
Phép thế	Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ ở câu trước.

Phép nối	Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị quan hệ (nối kết) với câu trước.
Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa)	Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với các từ ngữ ở câu trước.

6. Các thể thơ

Để phân biệt được các thể thơ, xác định được đúng thể loại khi làm bài kiểm tra, chúng ta cần giúp học sinh hiểu luật thơ: những quy tắc về số câu, số tiếng, cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp ... Căn cứ vào luật thơ, người ta phân chia các thể thơ Việt Nam ra thành 3 nhóm chính:

- Các thể thơ dân tộc: lục bát, song thất lục bát, hát nói...
- Các thể thơ Đường luật: ngũ ngôn, thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt...
- Các thể thơ hiện đại: năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ - văn xuôi,...

7. Yêu cầu xác định từ ngữ, hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản

- Phần này trong đề thi thường hỏi anh/chị hãy chỉ ra một từ ngữ, một hình ảnh, một câu nào đó có sẵn trong văn bản. Sau khi chỉ ra được có thể lý giải phân tích vì sao lại như vậy.

- Học sinh đọc kĩ đề, khi lý giải phải bám sát vào văn bản. Phần này phụ thuộc nhiều vào khả năng cảm thụ thơ văn của học sinh.

8. Xác định nội dung, chi tiết chính có liên quan đến văn bản

Đặt nhan đề, xác định câu chủ đề: văn bản thường là một chỉnh thể thống nhất về nội dung, hài hòa về hình thức. Khi hiểu rõ được văn bản, học sinh dễ dàng tìm được nhan đề cũng như nội dung chính của văn bản.

- Nhan đề của văn bản thường nằm ở những từ ngữ, những câu lặp đi, lặp lại nhiều lần trong văn bản.

- Muốn xác định được câu chủ đề của đoạn, chúng ta cần xác định xem đoạn văn đó trình bày theo cách nào. Nếu là đoạn văn trình bày theo cách diễn dịch thì câu chủ đề thường ở đầu đoạn. Nếu là đoạn văn trình bày theo cách quy nạp thì câu chủ đề nằm ở cuối đoạn. Còn đoạn văn trình bày theo cách móc xích hay song hành thì câu chủ đề là câu có tính chất khái quát nhất, khái quát toàn đoạn. Câu đó có thể nằm bất cứ vị trí nào trong đoạn văn.

9. Xác định nội dung chính của văn bản

Muốn xác định được nội dung của văn bản giáo viên cần hướng dẫn học sinh căn cứ vào tiêu đề của văn bản; căn cứ vào những hình ảnh đặc sắc, câu văn, câu thơ được nhắc đến nhiều lần. Đây có thể là những từ khóa chứa đựng nội dung chính của văn bản.

10. Dựa vào văn bản, trích dẫn của câu hỏi, bày tỏ quan điểm cá nhân và lý giải

- Trong phần Đọc hiểu, câu hỏi này thường cuối cùng, có tính chất liên hệ mở rộng, bày tỏ quan điểm cá nhân.

- Đây là câu hỏi vận dụng, nên học sinh cần dựa vào văn bản đã cho, bằng sự trải nghiệm của bản thân để thể hiện suy nghĩ cá nhân và lý giải theo cách riêng nhưng không được đi ngược lại với bản chất và quy luật của cuộc sống.

B. PHẦN LÀM VĂN (7đ)

I. Viết đoạn văn nghị luận xã hội (2đ)

- Dung lượng: Khoảng 150 chữ.

- Đảm bảo yêu cầu về hình thức đoạn văn: Trình bày đoạn văn theo kiểu diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp, móc xích hoặc song hành.

- Triển khai vấn đề nghị luận:

+ Về tư tưởng, đạo lý: Giới thiệu, nhận xét, phân tích, chỉ ra các biểu hiện (với cá nhân, xã hội), liên hệ thực tế, liên hệ bản thân rút ra bài học.

+ Về hiện tượng đời sống: Giới thiệu, nhận xét, phân tích thực trạng, nguyên nhân, giải pháp khắc phục, liên hệ bản thân rút ra bài học.

- Đảm bảo chuẩn ngữ pháp, chính tả tiếng Việt.

- Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận, có cách diễn đạt mới mẻ.

II. Viết bài văn nghị luận văn học (5đ)

Tập trung vào 5 tác phẩm sau

VỘI VÀNG

(Xuân Diệu)

1. Tác giả

- Xuân Diệu là cây đại thụ của nền thi ca Việt Nam hiện đại, là một nhà văn hóa lớn của dân tộc; sức sáng tạo mãnh liệt, bền bỉ và sự nghiệp phong phú.

- Ông là nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới” (Hoài Thanh) đã đem đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo.

- Ông là nhà thơ của tình yêu, mùa xuân và tuổi trẻ với một giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết.

2. Tác phẩm

a. 4 câu đầu

- Khát vọng muốn “vĩnh cửu hoá” cái đẹp, để cho thi sĩ tôn thờ, thương thức. Ước muốn ấy táo bạo, muốn đoạt quyền của tạo hoá, muốn ngự trị cả thiên nhiên. Tất cả đều xuất phát từ tình yêu cuộc sống say mê của hồn thơ nồng nàn, tha thiết.

- Điệp ngữ, điệp cấu trúc câu “Tôi muốn ... cho ...” diễn tả niềm khát khao mãnh liệt, táo bạo của cái tôi trữ tình.

b. 9 câu tiếp

- Cảnh thiên đường trên mặt đất có đủ cả hương vị, màu sắc và cả âm thanh, rất sinh động. Bức tranh mùa xuân tươi vui, hạnh phúc, căng tràn nhựa sống được cảm nhận qua các giác quan và tâm hồn nghệ sĩ yêu đời, khao khát cuộc sống của nhà thơ.

- Điệp ngữ “này đây” được lặp lại bốn lần kết hợp với thủ pháp liệt kê tăng tiến, nhịp thơ gấp gáp... cho thấy cảnh đẹp như bày sẵn ra trước mắt, rất cụ thể, rõ ràng đồng thời bộc lộ niềm sung sướng đến ngất ngây của thi sĩ trước cảnh sắc ấy.

- Thủ pháp chuyển đổi cảm giác mới mẻ, độc đáo; quan niệm thẩm mỹ hiện đại lấy con người làm chuẩn mực cho cái đẹp (*Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*) khiến thiên nhiên trở nên cụ thể, gợi cảm, quyến rũ, mang đầy tính nhục thể.

c. 16 câu tiếp

- Nét mới mẻ trong quan niệm của tác giả về thời gian tuyến tính, một đi không trở lại, lấy tuổi trẻ làm thước đo của thời gian.

- Ý thức đau đớn về sự chảy trôi của thời gian, sự hạn hẹp ngắn ngủi của đời người trước sự mênh mông, rộng lớn của đất trời đã khiến nhà thơ có những cảm nhận tinh tế về sự tàn phai của cuộc đời.

- Thủ pháp chuyển đổi cảm giác (*mùi tháng năm; vị chia phôi; ...*), nhân hóa (*sông núi than thầm tiễn biệt; con gió xinh thì thào, hờn vì nổi bay đi; chim đứt tiếng reo thi, sợ độ phai tàn...*); câu hỏi tu từ...

d. 10 câu cuối

- Khát vọng tận hưởng cuộc sống mãnh liệt, cuồng say được diễn tả bằng những hành động tăng tiến đầy tính nhục thể, chiếm đoạt (*ôm - riết - say - thâu - cắn*). Đó là khát vọng sống hết mình, tận hưởng hết mình, đốt cháy mình dù chỉ trong một phút giây.

- Quan niệm sống tích cực. “Vội vàng” là lời giục giã hãy sống mãnh liệt, sống hết mình, hãy quý trọng từng giây, từng phút của cuộc đời mình, nhất là những tháng năm tuổi trẻ của một hồn thơ yêu đời, ham sống đến cuồng nhiệt.

- Tư tưởng đó được thể hiện qua một hình thức nghệ thuật điêu luyện : sự kết hợp nhuần nhị giữa mạch cảm xúc và mạch luận lí, giọng điệu say mê, sôi nổi, những sáng tạo độc đáo về ngôn từ và hình ảnh thơ.

TRÀNG GIANG

(Huy Cận)

1. Tác giả

- Là nhà thơ nổi tiếng trong phong trào thơ Mới, nhà thơ của vũ trụ, của sông nước mênh mông bao la, của nỗi buồn “mang mang thiên cổ sầu”.

- Thơ ông hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí.

- Giọng thơ thường buồn bã, ảo não.

2. Tác phẩm

- Cảm hứng của bài thơ là cảm hứng không gian. Không gian như trải ra từ mặt sông lên tận chót vót đỉnh trời, không gian được nở ra từ thăm sâu vũ trụ vào tận tâm linh con người.

- Bài thơ man mác một nỗi buồn thương đau đớn mênh mang về cuộc đời, về kiếp người, một nỗi sầu nhân thế. Nỗi buồn, nỗi sầu ấy thấm đẫm trong thiên nhiên, tạo vật, lan tỏa trong hồn người. Cuộc đời vắng vẻ, thê lương; sự sống thì khô héo; kiếp người thì tàn tạ,

phiêu dạt. Đằng sau tâm trạng buồn, cô đơn là niềm khao khát sự sống, khao khát sự cảm thông hòa hợp.

a. Khổ 1

Bài thơ là bức tranh sông nước thơ mộng của buổi chiều xứ bắc. Nó thấm đượm nỗi buồn man mác đến khôn cùng của thi nhân. Không gian trong bài thơ là hình ảnh sông nước mênh mang:

- Gợn là từ chỉ một xao động nhẹ nhưng da diết, nó cứ lan ra, loang ra, xô đẩy nhau đến vô tận. Điệp điệp là một từ láy nguyên gọi nỗi buồn triền miên, da diết, gói đầu lên nhau, tầng tầng lớp lớp. Nỗi buồn vì thế không chỉ dừng lại ở cảnh mà còn thấm sâu vào hồn người.

- Nỗi buồn sông nước còn được tác giả gợi gấm qua các khách thể như: con thuyền, nước, củi. Sự vật trong tư thế vận động: sóng gợn, thuyền xuôi, củi trôi..., chuyển động nhẹ, gợi sự phân ly, lạc lõng, trôi dạt

-> Nỗi sầu giữa trời đất vô biên, lan tỏa vào cảnh vật.

b. Khổ 2

Không gian được mở rộng, từ sông lên cồn rồi tầm nhìn chuyển lên đất liền - chợ. Tuy nhiên không gian càng nói rộng thì sự cô cút của con người càng dâng cao.

- Lơ thơ, đìu hiu là từ láy, gợi lên sự trơ trọi, quạnh quẽ, kém sinh khí và sự vật như bị nhấn chìm trong không gian bao la, rộng lớn.

- Sâu chót vót: Câu thơ hiện đại có giá trị tạo hình, lấy chiều sâu để đo chiều cao

-> Nỗi buồn thấm sâu vào không gian ba chiều, thấm sâu vào hồn người. Tâm trạng của thi nhân: khát khao tìm tới và được giao tiếp với con người.

c. Khổ 3

- Bèo dạt: dùng câu hỏi tu từ: gợi sự liên tưởng đến những kiếp người chìm nổi, lạc loài.

- Láy lại hình ảnh củi một cảnh khô lác mấy dòng: nỗi buồn chung của cả thế hệ, nỗi sầu nhân thế.

-> Ý thức sự nhỏ bé, mong manh của kiếp người. Đồng thời nó thể hiện khát vọng được giao hoà với sự sống, với con người.

d. Khổ 4

Đằng sau bức tranh thiên nhiên là tình yêu quê hương đất nước kín đáo mà tha thiết của nhà thơ.

* Bài thơ vừa có vẻ đẹp cổ điển vừa có tinh thần hiện đại:

- Vẻ đẹp cổ điển của bài thơ bộc lộ ở thi đề, thi tứ, ở việc sử dụng những thi liệu quen thuộc trong Đường thi (Thuyền, nước, sóng, dòng sông, bầu trời, bến, nắng, cánh bèo, áng mây, cánh chim, bóng chiều,...); bút pháp chấm phá, tả cảnh ngụ tình.

- Nét đẹp hiện đại của bài thơ thể hiện ở việc sử dụng từ ngữ, dấu câu sáng tạo, độc đáo; ở tâm trạng của chủ thể trữ tình: nhớ quê hương ngay khi đứng giữa quê hương mình. Qua đó bộc lộ tình yêu quê hương đất nước kín đáo, sâu nặng, thiết tha.

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

1. Tác giả:

Hàn Mặc Tử, một nhà thơ tài hoa nhưng bạc mệnh. Trong di sản văn học của mình ông đã để lại cho đời nhiều tuyệt phẩm như tập Thơ điên, Xuân như ý, Duyên kì ngộ. Nhắc đến tập Thơ điên chắc hẳn người đọc không thể không nhắc đến tác phẩm Đây thôn Vĩ Dạ. Bài thơ là tiếng lòng yêu cuộc sống tha thiết, nỗi niềm hi vọng mong manh về tình yêu và hạnh phúc.

2. Tác phẩm:

a. Khổ 1: Bức tranh tuyệt đẹp về cảnh vật, con người xứ Huế.

- Bức tranh được hiện lên qua lời mời trong đó hàm chứa sự trách móc mà thân thiết, lời mời gọi nhẹ nhàng:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

- Cảnh vật hiện lên qua vài nét phác họa nhẹ nhàng, duyên dáng, đầy ấn tượng của màu xanh như ngọc của ánh sáng tinh khôi buổi ban mai.

- Cuối cùng là nét chấm phá độc đáo tương phản giữa cái vuông vức của khuôn mặt chữ điền với chiếc lá trúc che ngang, gợi lên nét tình nghịch mà dịu dàng, dễ thương vốn dĩ ở thôn quê.

b. Khổ 2: Cảnh buồn qua cái nhìn đầy nội tâm.

- Cảnh đẹp và thơ mộng, nhưng lay lắt buồn bã trong cảm giác chia lìa bằng hình thức thơ độc đáo: Gió theo lối gió / mây đường mây. Dòng sông như tấm gương ghi nhận hình ảnh chia lìa đó, nên buồn thiu, hoa bắp cũng lay lắt buồn thiu, chia sẻ với tâm trạng nhà thơ.

- Trăng chiếm một dung lượng khá lớn trong thơ Hàn Mặc Tử và ánh trăng thật kì lạ, khác thường.

- Câu phiếm định: "thuyền ai?", rồi lại "bến sông trăng". Quả thật, đúng như Hoài Thanh viết về Hàn Mặc Tử, trong "Thi nhân Việt Nam": "Vườn thơ của người rộng rinh không bờ bến, càng đi xa càng ớn lạnh".

c. Khổ cuối: Cảnh vật, con người đều chìm sâu vào mộng ảo.

- Cõi lòng nhà thơ dường như chìm vào mộng tưởng (mơ khách đường xa). Bệnh tật cũng đã khiến nhà thơ rơi vào trạng thái buồn đau ảo giác (nhìn không ra, mờ nhân ảnh). Bởi vậy, con người cảnh vật tất cả đều nhòa mờ trong cô đơn, ngậm ngùi.

- Trong cô đơn, ngậm ngùi, trong mộng ảo đau thương, nhưng lòng nhà thơ vẫn cứ âm thầm muốn gọi đến con người, cuộc đời một thông điệp, nó như lời trần tình tội nghiệp:

Ai biết tình ai có đậm đà?

- Hẳn Hàn Mặc Tử rất yêu cuộc đời, rất yêu quê hương xứ sở.

CHIỀU TỐI (Mộ) **(Hồ Chí Minh)**

1. Tác giả

Hồ Chí Minh là nhà cách mạng vĩ đại của dân tộc ta, đồng thời là một tác gia lớn. Sự nghiệp sáng tác của Bác đa dạng, nhưng nổi bật nhất là tập thơ trữ tình “Nhật kí trong tù”.

2. Tác phẩm

- “Mộ” (Chiều tối) là bài thơ rất có giá trị của tập Nhật kí trong tù. Nó vừa gợi cảnh gian truân trong những ngày bị giam cầm vừa toát lên vẻ đẹp tâm hồn của Bác.

+ Hai câu đầu: Bức tranh thiên nhiên chiều tối đượm buồn nhưng gợi cảm được phác họa qua hai hình ảnh có tính ước lệ: “cô vân” và “quyện điều”. Bức tranh đậm chất Đường thi cổ kính (thi liệu, thi tứ, bút pháp chấm phá, tả cảnh ngụ tình ...) nhưng vẫn có nét hiện đại: cảm quan thiên nhiên hướng đến sự sống, hạnh phúc; vừa có chất thép vừa có chất tình.

+ Hai câu sau: Bức tranh cuộc sống sinh hoạt con người nơi xóm núi ấm áp tươi vui, tràn đầy sinh khí được miêu tả qua hình ảnh “cô gái xay ngô” và “lò than rực hồng”. Hình ảnh con người hiện lên trong tâm thế lao động toát lên một vẻ đẹp bình dị, đời thường nhưng hiện đại, khỏe khoắn. Hình ảnh lò than chính là ý chí, nghị lực, niềm tin, niềm lạc quan cách mạng của người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh trên bước đường tù đầy.

- Bài thơ có sự vận động về không gian, thời gian, tư tưởng, luôn luôn hướng đến sự sống, ánh sáng và tương lai.

TỪ ẤY **(Tố Hữu)**

1. Tác giả

- Là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam, là nhà thơ của lí tưởng cộng sản.

- Thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình – chính trị. Thơ ông gắn liền với những chặng đường cách mạng, thể hiện những tình cảm lớn, lẽ sống lớn của người công dân, chiến sĩ, cán bộ cách mạng với Đảng, Tổ quốc, nhân dân, Bác Hồ.

2. Tác phẩm

- Bài thơ thể hiện niềm vui sướng, say mê mãnh liệt của Tố Hữu trong buổi đầu gặp gỡ lí tưởng cộng sản. Nhà thơ cảm thấy lí tưởng của Đảng có tác dụng kì diệu đối với cuộc đời và sự nghiệp thơ ca của mình. Cũng từ đây ông bắt đầu có những nhận thức mới về lẽ sống, có sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm (gắn bó cái tôi cá nhân vào cái ta chung của mọi người; xem mình là thành viên trong đại gia đình quần chúng lao khổ...). Bài thơ có ý nghĩa như một tuyên ngôn về lẽ sống cách mạng, đồng thời cũng là một tuyên ngôn về nghệ thuật của nhà thơ.

- Bài thơ giàu nhạc điệu (nhờ sử dụng thể thơ thất ngôn với âm điệu trang trọng, liên tục thay đổi cách ngắt nhịp, sử dụng hệ thống vần ở cuối các câu thơ với âm mở có sức ngân vang), sử dụng phong phú các phép tu từ (ẩn dụ, so sánh, hoán dụ, ngoa dụ, điệp từ...), sử dụng các từ ước lệ chỉ số lượng ...

PHẦN III: ĐỀ MINH HỌA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2020 - 2021

Môn: Ngữ văn, lớp 11

Thời gian làm bài: 90 phút, không tính thời gian phát đề.

Họ và tên học sinh: Mã số học sinh:

I. PHẦN ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc bài thơ:

Nằm trong tiếng nói...

Nằm trong tiếng nói yêu thương

Nằm trong tiếng Việt vẫn vương một đời.

Sơ sinh lòng mẹ đưa nôi

Hồn thiêng đất nước cũng ngồi bên con.

Tháng ngày con mẹ lớn khôn,

Yêu thơ, thơ kể lại hồn ông cha,

Đời bao tâm sự thiết tha

Nói trong tiếng nói lòng ta thuở giờ...

1942

(Trích *Trời mỗi ngày lại sáng*, Huy Cận, NXB Văn học, 1958, tr.29)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Bài thơ được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ sau:

Nằm trong tiếng nói yêu thương

Nằm trong tiếng Việt vẫn vương một đời.

Câu 3. Anh/Chị hiểu như thế nào về hai câu thơ sau ?

Sơ sinh lòng mẹ đưa nôi

Hồn thiêng đất nước cũng ngồi bên con.

Câu 4. Anh/Chị hãy rút ra thông điệp từ bài thơ trên.

II. PHẦN LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý nghĩa của việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Câu 2 (5,0 điểm):

Phân tích đoạn thơ sau:

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...*

*Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.*

(Trích *Từ ấy*, Tố Hữu, *Ngữ văn 11*, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, tr. 44)

-----**HẾT**-----